

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối kỳ (4)	Số đầu năm (5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1 156 532 700 176</b>	<b>996 508 358 156</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>714 869 866 091</b>	<b>590 190 087 630</b>
1. Tiền	111		249 233 866 091	209 969 131 618
2. Các khoản tương đương tiền	112		465 636 000 000	380 220 956 012
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.04</b>	<b>186 854 021 948</b>	<b>358 396 820 596</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		361 407 580 922	565 865 948 989
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 174 553 558 974	- 207 469 128 393
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.11</b>	<b>250 032 698 628</b>	<b>44 617 141 670</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		100 845 250 000	4 698 656 548
2. Trả trước cho người bán	132		7 048 587 920	7 949 737 534
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		120 846 139 633	738 790 025
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	34 022 899 774	42 351 386 262
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-12 730 178 699	-11 121 428 699
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.02</b>		
1. Hàng tồn kho	141			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 776 113 509</b>	<b>3 304 308 260</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 646 911 647	490 641 383
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39 250 635	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2 668 258 877	2 668 258 877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		421 692 350	145 408 000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>V.11</b>	<b>311 380 654 647</b>	<b>361 336 458 426</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13 885 627 723</b>	<b>18 359 677 671</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	8 945 297 028	11 808 052 980
- Nguyên giá	222		32 054 248 558	32 214 157 869
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-23 108 951 530	-20 406 104 889
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	4 940 330 695	6 551 624 691

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		10 470 716 440	10 470 716 440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-5 530 385 745	-3 919 091 749
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>278 464 723 000</b>	<b>328 812 973 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		280 501 973 000	330 597 473 000
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-2 037 250 000	-1 784 500 000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.07</b>	<b>19 030 303 924</b>	<b>14 163 807 755</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5 085 563 373	1 714 686 041
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	13 402 340 251	11 906 721 414
4. Tài sản dài hạn khác	268		542 400 300	542 400 300
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 467 913 354 823</b>	<b>1 357 844 816 582</b>
NGUỒN VỐN				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>343 692 389 881</b>	<b>309 531 800 650</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>343 636 044 517</b>	<b>309 448 551 353</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		30 079 360 533	16 704 633 332
3. Người mua trả tiền trước	313		2 095 415 000	2 238 915 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	988 387 786	1 536 173 783
5. Phải trả người lao động	315		20 080 428 146	10 269 705 452
6. Chi phí phải trả	316	V.12	3 657 177 396	482 032 075
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	75 672 328 890	108 065 916 390
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		192 984 281 546	157 155 557 781
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		13 792 001 125	10 346 871 445
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		3 649 996 752	1 915 878 752
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		636 667 343	732 867 343
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56 345 364</b>	<b>83 249 297</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		56 345 364	83 249 297
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 124 220 964 942</b>	<b>1 048 313 015 932</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>1 124 220 964 942</b>	<b>1 048 313 015 932</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 236 787 929 974	- 312 695 878 984
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 467 913 354 823</b>	<b>1 357 844 816 582</b>
<b>2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công</b>	<b>002</b>		<b>106 761 864 000</b>	<b>106 761 864 000</b>
<b>4. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>004</b>		<b>390 400 000</b>	<b>390 400 000</b>
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>		<b>14 942 026 520 000</b>	<b>14 091 519 050 000</b>
<b>6.1. Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>14 529 975 480 000</b>	<b>13 820 709 670 000</b>
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		188 775 860 000	222 615 030 000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		14 229 014 280 000	13 494 575 480 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		112 185 340 000	103 519 160 000
<b>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		<b>401 914 640 000</b>	<b>260 672 980 000</b>
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		152 000 000	152 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		401 672 140 000	260 430 480 000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		90 500 000	90 500 000
<b>6.3. Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>		<b>10 136 400 000</b>	<b>10 136 400 000</b>
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		10 136 400 000	10 136 400 000
<b>8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng</b>	<b>082</b>		<b>2 657 749 400 000</b>	<b>2 970 899 400 000</b>
<b>9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán</b>	<b>083</b>		<b>298 271 660 000</b>	<b>298 208 160 000</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Thuý Dương

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Như Đình Hòa



# CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. Doanh thu</b>	<b>01</b>		43 120 340 044	49 676 988 111	159 312 421 037	143 174 193 975
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		9 821 889 583	10 336 154 254	41 672 703 374	26 766 111 835
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		10 382 054 563	20 800 593 619	38 921 208 631	61 190 197 680
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				62 995 770	75 000 000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			38 131		142 627 110
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		535 454 548	1 105 628 180	4 552 187 569	4 683 031 039
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		789 985 358	525 409 619	2 125 236 200	1 552 063 357
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		21 281 750	17 740 343	21 281 750	63 013 071
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		21 569 674 242	16 891 423 965	71 956 807 743	48 702 149 883
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>					
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)</b>	<b>10</b>		43 120 340 044	49 676 988 111	159 312 421 037	143 174 193 975
<b>4. Chi phí hoạt động kinh doanh</b>	<b>11</b>		25 449 170 915	28 007 325 103	41 480 288 893	184 402 761 507
<b>5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)</b>	<b>20</b>		17 671 169 129	21 669 663 008	117 832 132 144	-41 228 567 532
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>		7 318 785 627	8 381 960 735	41 831 380 369	26 079 357 095
<b>7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)</b>	<b>30</b>		10 352 383 502	13 287 702 273	76 000 751 775	-67 307 924 627
<b>8. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>				20 611 336	271 000 000
<b>9. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		820 800	1 094 400	113 414 101	8 439 089
<b>10. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		- 820 800	-1 094 400	-92 802 765	262 560 911
<b>11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		10 351 562 702	13 286 607 873	75 907 949 010	-67 045 363 716
<b>12. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.1				
<b>13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	VI.2				
<b>14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		10 351 562 702	13 286 607 873	75 907 949 010	-67 045 363 716
<b>15. Số cổ phiếu lưu hành</b>	<b>61</b>		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
<b>16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		143	183	1 051	- 928

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 12 tháng 10 năm 2012  
Tổng giám đốc

Phạm Thị Thùy Dương



Nhữ Đình Hòa

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

9 THÁNG NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		5303 499 102 260	147 885 168 108
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-5283 174 871 393	-27 795 875 527
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03		-1 495 618 837	-1 936 077 564
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		27676 898 329 322	24072 217 857 316
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-27648 318 112 279	-24127 360 559 752
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06		45 808 801 000	362 652 223 292
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07		-44 135 888 000	-367 688 438 442
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		-93 966 006 783	-84 948 496 773
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		-28 987 222 225	-25 343 592 495
10. Tiền chi trả lãi vay	10		- 94 727 365	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác	12		195 855 185 074	127 357 301 901
13. Tiền chi khác	13		-200 645 469 242	-83 899 412 742
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-78 756 498 468</b>	<b>-8 859 902 678</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-2 041 689 386	-10 948 126 589
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7 818 181	271 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-352 612 300 600	-1367 813 167 246
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		488 888 619 163	1607 522 003 683
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69 193 829 571	66 477 980 749
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>203 436 276 929</b>	<b>295 509 690 597</b>



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		50 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-50 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>124 679 778 461</b>	<b>286 649 787 919</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>590 190 087 630</b>	<b>290 875 831 010</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>714 869 866 091</b>	<b>577 525 618 929</b>

Ngày 12 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thuý

Tổng giám đốc



Nhà Đỉnh Hòa

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Ttr số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 /10/2010 của Bộ Tài Chính )

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

### I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Chứng khoán
3. Ngành nghề kinh doanh : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán.
4. Tổng số cán bộ, nhân viên : 216 người  
Trong đó: + Lãnh đạo : 01 Tổng Giám đốc Công ty  
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở  
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc CN  
: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh  
+ Nhân viên : 203 nhân viên hợp đồng và NV 10 HD khoán, 3 thử việc
5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý III/2011 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Đóng cửa phiên giao dịch cuối quý III, chỉ số HNX giảm 15.6 điểm từ 71.07 ngày 30/6/2012 xuống 55.47 ngày 30/9/2012 tương đương giảm 21.9%%, chỉ số VN-index giảm 29.8 điểm từ 442.37 điểm xuống 392.57 tương đương giảm 7.05%. Nếu so với cùng kỳ năm ngoái (30/9/2011) thì VN-Index giảm 35.03 điểm tương ứng 8.1%, HNX giảm 15.87 điểm tương ứng 22.2%.

Mặc dù trong quý 3 GDP cả nước có xu hướng phục hồi nhẹ tăng 5.35% góp phần giúp 9 tháng GDP tăng ở mức 4.73% nhưng nhìn chung nền kinh tế vĩ mô vẫn còn rất nhiều khó khăn. Giá vàng trong nước tăng phi mã đạt đỉnh cao nhất trong vòng 13 tháng qua tại 48.4 triệu đồng/lượng do xu hướng leo thang của giá vàng thế giới. Một số các thông tin khác như điều chỉnh giá xăng, điện, thuốc và dịch vụ y tế đã khiến lạm phát vào cuối quý 3/2012 có hiện tượng cao bất thường tăng 2.1% vào tháng 9 so với mức 1.2% của tháng 8/2012. Mặt bằng lãi suất cho vay hiện tại vẫn ở mức cao, thực tế khoảng 15%. Hệ thống ngân hàng thương mại vẫn đang đối mặt với hệ thống chưa có dấu hiệu được cải thiện ở tổng cầu suy giảm, đặc biệt là rủi ro tiềm ẩn từ nợ xấu và bong bóng bất động sản.



Về mặt thị trường, trong quý 3 đã đi vào suy giảm, đặc biệt sau những vụ bắt giữ và điều tra trong ngành ngân hàng, đã xuất hiện hiện tượng bán tháo cổ phiếu trên diện rộng khiến các chỉ số giảm điểm sâu.

Trước những bất ổn kinh tế và sự suy giảm của thị trường, Công ty đã rất nỗ lực trong kinh doanh để đẩy mạnh các hoạt động nghiệp vụ, nâng cao thị phần môi giới và các hoạt động nghiệp vụ khác nhằm nâng cao doanh thu và giảm chi phí. Kết quả là trong quý III/2012, Công ty đã lãi 10.35 tỷ đồng.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính. Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

### ***1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

### ***2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng.

### ***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính***



- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh (chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc
- Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
  - + Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.
  - + Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 24 tháng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.**

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ:*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

##### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi:*

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Cổ tức:*

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**9. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.**

*(Đơn vị tính: đồng)*

<b>01. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
Tiền mặt	104,534,305	169,794,693
Tiền gửi ngân hàng	249,129,331,786	318,724,039,297
<i>Trong đó: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>196,622,073,207</i>	<i>233,529,702,968</i>
Các khoản tương đương tiền	465,636,000,000	319,040,000,000
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>714,869,866,091</b>	<b>637,933,833,990</b>



02.Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu quý
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
<b>Cộng</b>		

### 03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	<b>69,570,715</b>	<b>2,356,456,714,960</b>
Cổ phiếu	54,554,895	1,175,546,733,120
Trái phiếu	8,409,840	1,124,752,511,840
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	6,605,980	56,157,470,000
<b>2. Của người đầu tư</b>	<b>5,140,303,913</b>	<b>87,851,750,781,200</b>
Cổ phiếu	4,842,906,373	57,467,769,916,200
Trái phiếu	293,082,000	30,354,436,210,000
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	4,315,540	29,544,655,000

### 04. Tình hình đầu tư tài chính: (chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

STT	Tên chứng khoán	Giá trị ghi sổ	Thời hạn	Giá trị bán	Giá trị mua
1	Trái phiếu TD1114053	55,636,000,000	5 tháng	55,636,000,000	57,253,396,284
	<b>Tổng cộng</b>	<b>55,636,000,000</b>		<b>55,636,000,000</b>	<b>57,253,396,284</b>

**05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<i>Số dư đầu quý</i>	502,716,243	25,877,733,158	4,174,058,703	1,499,740,454	32,054,248,558
Mua trong quý					0
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác					0
<i>Số dư cuối quý</i>	502,716,243	25,877,733,158	4,174,058,703	1,499,740,454	32,054,248,558
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<i>Số đầu quý</i>	377,037,225	17,954,399,555	2,420,028,878	1,446,583,389	22,198,049,047
Khấu hao trong quý	25,135,820	737,805,814	141,047,928	6,912,921	910,902,483
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác					0
<i>Số cuối quý</i>	402,173,045	18,692,205,369	2,561,076,806	1,453,496,310	23,108,951,530
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
Tại ngày đầu quý	125,679,018	7,923,333,603	1,754,029,825	53,157,065	9,856,199,511
Tại ngày cuối quý	100,543,198	7,185,527,789	1,612,981,897	46,244,144	8,945,297,028

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 13.924.228.098 đồng

Trong đó:

- + Máy móc thiết bị : 12.036.330.744 đồng
- + Thiết bị dụng cụ quản lý : 1.416.785.454 đồng
- + Phương tiện vận tải quản lý : 471.111.900 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không



**06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
<i>Số dư đầu quý</i>		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
Mua trong quý				0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				0
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
<b>Số dư cuối quý</b>		8,887,880,184	1,582,836,256	10,470,716,440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<i>Số đầu quý</i>		3,426,156,499	1,582,836,256	5,008,992,755
Khấu hao trong quý		521,392,990		521,392,990
Tăng khác				
Giảm khác				
Thanh lý, nhượng bán				
<b>Số dư cuối quý</b>		3,947,549,489	1,582,836,256	5,530,385,745
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Tại ngày đầu quý		5,461,723,685	0	5,461,723,685
Tại ngày cuối quý		4,940,330,695	0	4,940,330,695

**07. Chi phí trả trước dài hạn:**

Số đầu quý : 5.718.395.666 đồng

Số đến 30/9/2012 : 5.085.563.373 đồng

<b>08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
Thuế giá trị gia Tăng	31,125,670	81,357,598
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	808,811,188	947,290,135
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	148,450,928	89,632,752
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>988,387,786</b>	<b>1,118,280,485</b>

**09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:**

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không  
 b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

<b>10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu quý</b>
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	7,752,439,274	7,752,439,274
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2,584,504,612	2,584,504,612
<b>Cộng</b>	<b>13,402,340,251</b>	<b>13,402,340,251</b>

**11. Các khoản phải thu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dư đầu kỳ</b>	<b>PS tăng</b>	<b>PS giảm</b>	<b>Dư cuối kỳ</b>
1. Phải thu của khách hàng	4,256,764,589	144,026,553,799	47,438,068,388	100,845,250,000
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	157,714,858,301	1,884,515,712,083	1,921,384,430,751	120,846,139,633
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch Chứng khoán	0	0	0	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	157,410,851,501	1,884,515,712,083	1,921,384,430,751	120,542,132,833
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800	0	0	243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0	0	0	0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000	0	0	60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	2,496,970	414,355,439	377,601,774	39,250,635
4. Phải thu tạm ứng	326,614,000	533,264,060	438,185,710	421,692,350
5. Phải thu ứng trước cho người bán	6,802,559,398	901,383,743	655,355,221	7,048,587,920
6. Thuế & các khoản phải thu NN	2,668,258,877	0	0	2,668,258,877
7. Phải thu khác của khách hàng	33,980,650,708	21,643,918,887	21,601,669,821	34,022,899,774
<b>Tổng cộng</b>	<b>205,752,202,843</b>	<b>2,052,035,188,011</b>	<b>1,991,895,311,665</b>	<b>265,892,079,189</b>

**12. Chi phí phải trả:**

- Số đầu quý : 5.893.516.512 đồng  
 - Số đến 30/9/2012 : 3.657.177.396 đồng



**13. Vay ngắn hạn:**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
<b>Cộng:</b>					

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

	Số cuối quý	Số đầu quý
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí Công đoàn	1,747,376,171	2,043,314,767
Bảo hiểm xã hội, BH thất nghiệp	96,164,191	22,504,634
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	73,828,788,528	71,916,169,635
<b>Cộng</b>	<b>75,672,328,890</b>	<b>73,981,989,036</b>

**15. Phải trả dài hạn nội bộ**

	Số cuối quý	Số đầu quý
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**16. Vay và nợ dài hạn:**

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b/ Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
<b>Cộng:</b>					

**17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Phải trả Sở GDCK	686,402,754	575,112,475
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	268,347,229	282,803,076
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	192,029,531,563	226,136,032,861
<b>Cộng</b>	<b>192,984,281,546</b>	<b>226,993,948,412</b>

**18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:**

- Số dư đầu kỳ	12,730,178,699
- Số sử dụng trong kỳ	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	12,730,178,699

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không phát sinh****2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không phát sinh****VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:**

	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	<b>Quý này</b>	<b>Quý trước</b>
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-



### VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành: **không phát sinh**
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: **không phát sinh**
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Doanh thu & Thu nhập	43,120,340,044
- Chi phí:	32,768,777,342
- Lãi (Lỗ):	10,351,562,702

### IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Quý 3/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	78.80%	77.63%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	21.20%	22.37%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23.40%	49.00%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	76.60%	51.00%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	lần	3.37	1.58
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	3.35	1.50
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền (Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	lần	2.62	1.47
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	24.00%	-206.22%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	24.00%	-206.22%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	0.71%	-3.66%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	0.71%	-3.66%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.92%	-7.18%

**Giao dịch với các bên liên quan:**

*Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý III/2012 bao gồm:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	10,558,500
		Phí lưu ký	19,385,815
		Thuê văn phòng	-4,006,961,090
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán	1,056,182,821
		Phí lưu ký	59,124,756
		Thuê văn phòng	-950,160,000
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	198,998,479
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	21,894,240
		Phí lưu ký	17,529,068
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	20,105,700
Bảo Việt Hà nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	4,232,400

*Vào ngày kết thúc quý III/2012, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:*

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	-22,047,751,158
		Phí lưu ký CK	6,345,361
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-3,430,308,000
		Phí giao dịch CK	21,636,378
Công ty QLQ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký CK	5,825,253
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Số dư tiền gửi thanh toán	56,302,951,106
Bảo Việt Hà Nội	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê văn phòng	-31,950,000

*Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

	Quý III/2012 (VNĐ)	Quý III/2011 (VNĐ)
Lương và thưởng	497,242,509	364,800,000



**Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:**

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, mở rộng mạng lưới kinh doanh và đẩy mạnh các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

*Lập ngày 12 tháng 10 năm 2012*

**Người lập**


*(Ký, họ tên)*



**Phạm Thị Thùy Dương**

**Kế Toán Trưởng**

*(Ký, họ tên)*



**Nguyễn Hồng Thủy**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Phụ lục số 01 - Quý III/2012

(Theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Số với giá trị tương đương				Tổng giá trị theo giá trị tương đương		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại	10.854.028	11.066.858	262.391.949,969	266.138.023,969	-	660.869,610	(141.638,011,875)	(132.031,618,279)	120.753.938,094	134.767.275,300	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giám giá/rủi)	5.423.953	5.429.763	178.850,616,329	179.165,099,809	-	660.869,610	(95.907,740,735)	(89.294,792,119)	82,942,875,594	90.531,177,300	
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giám giá/rủi)											
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá/rủi ro)	5.430.075	5.637,095	83,541,333,640	86,972,924,160	-	-	(45,730,271,140)	(42,736,826,160)	37,811,062,500	44,236,098,000	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giám giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giám giá/rủi)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giám giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giám giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giám giá/rủi ro)											

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn					
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giám giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giám giá/rủi ro)					



Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giám giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giám giá/rủi ro)					
III. Đầu tư góp vốn - Đầu tư vào công ty con (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ) - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư tài chính khác)					

